



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN :2020/BCT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NATRI NITRAT  
SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP**

*National Technical Regulations on Sodium nitrate used for  
production of industrial explosive materials*

**HÀ NỘI - 2020**

## Lời nói đầu

QCVN :2020/BCT do Ban soạn thảo xây dựng, Cục Hóa chất trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định; Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số: /2020/TT-BCT, ngày tháng năm 2020.

# **QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NATRI NITRAT SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP**

## ***National Technical Regulations on Sodium nitrate used for production of industrial explosive materials***

### **1. Quy định chung**

#### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn kỹ thuật này quy định về yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, quản lý chất lượng đối với natri nitrat được sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp (sau đây viết gọn là natri nitrat), được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam.

#### **1.2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh natri nitrat, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan

#### **1.3. Tài liệu viện dẫn**

1.3.1. QCVN 01:2019/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

1.3.2. Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

1.3.3. Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

1.3.4. Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

1.3.5. Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.

1.3.6. Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc ký kết và thực hiện các Hiệp định và Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp.

1.3.7. Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ KHHCN sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

1.3.8. Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

1.3.9. Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

1.3.10. Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

## 2. Quy định kỹ thuật

### 2.1. Chỉ tiêu kỹ thuật;

Natri nitrat phải đạt các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Bảng 1.

**Bảng 1 - Chỉ tiêu kỹ thuật của natri nitrat**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	Phương pháp thử
1	Độ tinh khiết, %	≥ 98,5	Theo quy định tại Mục 3.1
2	Độ ẩm, %	≤ 1,2	Theo quy định tại Mục 3.2
3	Cặn không tan trong nước, %	≤ 0,15	Theo quy định tại Mục 3.3
4	Độ pH	5 - 5.9	Theo quy định tại Mục 3.4
5	Hàm lượng NaNO <sub>2</sub> , %	≤ 0,02	Theo quy định tại Mục 3.5
6	Hàm lượng NaCl, %	≤ 0,1	Theo quy định tại Mục 3.6

### 2.2. Bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển

2.2.1. Bao gói: Natri nitrat phải được đóng gói phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, không để rò rỉ, tràn đổ.

### 2.2.2. Ghi nhãn

Ghi nhãn hóa chất theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và các quy định ghi nhãn hiện hành.

### 2.2.3. Vận chuyển

Vận chuyển natri nitrat theo quy định tại Nghị định 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của chính phủ quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

2.2.4. Bảo quản: Thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2019/BCT.

## 3. Phương pháp thử

### 3.1. Xác định hàm lượng $\text{NaNO}_3$ , $\text{NaCl}$ bằng phương pháp quang kế ngọn lửa

**Thiết bị - dụng cụ:** (Dùng cái gì liệt kê cái đó)

Máy quang kế ngọn lửa;

Bình định mức 1000 ml, 500 ml, 250 ml, 100 ml;

Cốc thủy tinh 50 ml, 100 ml;

Micropipet: 0,02 ml - 0,2 ml; 0,5 ml - 5 ml; 2 ml -10 ml. (mL)

**Hoá chất:**

Nước cất hai lần; (cần thống nhất tiêu chuẩn nước cất ở 5 QCVN)

Dung dịch chuẩn Na 1000 ppm.

**Tiến hành.**

**Chuẩn bị dung dịch Na, 1000 ppm:** Cân chính xác 2,5420 g NaCl đã sấy khô ở nhiệt độ 105°C, chuyển vào bình định mức 1000ml, thêm 100ml HCl 0,1N, lắc đều. Thêm nước cất đến vạch mức và lắc đều, bảo quản kín ở nhiệt độ phòng.

Hoặc cân chính xác 3,6968 g  $\text{NaNO}_3$  đã sấy khô ở nhiệt độ 105°C, chuyển vào bình định mức 1000ml, thêm 100ml  $\text{HNO}_3$  0,5N, lắc đều. Thêm nước cất đến vạch mức và lắc đều, bảo quản kín ở nhiệt độ phòng.

Hoặc sử dụng dung dịch chuẩn Na 1000 ppm.

**Khởi động thiết bị.**

- Khởi động thiết bị quang kế ngọn lửa theo quy trình vận hành thiết bị và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

- Khởi động máy trước khi đo ít nhất 15 phút để cho máy ổn định. Kiểm tra các thông số thiết bị như: áp suất phun mẫu, độ ổn định của ngọn lửa và các thông số cài đặt trước khi tiến hành phân tích.

**Lập đường chuẩn**

Tùy thuộc vào hàm lượng Na có trong mẫu thử để xây dựng, lựa chọn đường chuẩn phù hợp, đảm bảo sao cho nồng độ Na cần xác định trong khoảng nồng độ của đường chuẩn.

**Đường chuẩn 1 ppm - 10 ppm:**

Chuẩn bị 6 bình định mức 100 ml, lần lượt thêm vào các bình dung dịch chuẩn Na:

Số bình	1	2	3	4	5	6
Số ml dung dịch chuẩn Na, ml	0,1	0,2	0,4	0,6	0,8	1,0
Nồng độ dung dịch Na, ppm	1,0	2,0	4,0	6,0	8,0	10,0

Thêm nước cất đến vạch mức, lắc đều dung dịch.

Đo các bình dung dịch chuẩn trên thiết bị quang kế ngọn lửa theo quy trình vận hành máy.

**Đường chuẩn 10 ppm - 30 ppm:**

Chuẩn bị 4 bình định mức 100 ml, lần lượt thêm vào các bình dung dịch chuẩn Na:

Số bình	1	2	3	4
Số ml dung dịch chuẩn Na, ml	1,0	1,5	2,0	3,0
Nồng độ dung dịch Na, ppm	10	15	20	30

Thêm nước cất đến vạch mức, lắc đều dung dịch.

Đo các bình dung dịch chuẩn trên thiết bị quang kế ngọn lửa theo quy trình vận hành máy.

**Đường chuẩn 30 ppm - 80 ppm:**

Chuẩn bị 4 bình định mức 100ml, lần lượt thêm vào các bình dung dịch chuẩn Na:

Số bình	1	2	3	4
Số ml dung dịch chuẩn Na, ml	3,0	4,0	6,0	8,0
Nồng độ dung dịch Na, ppm	30	40	60	80

Thêm nước cất đến vạch mức, lắc đều dung dịch.

Đo các bình dung dịch chuẩn trên thiết bị quang kế ngọn lửa theo quy trình vận hành máy.

**Đo mẫu:**

4.4.1 Đối với mẫu thử có hàm lượng Na lớn: Cân một lượng mẫu thử đã được sấy khô sao cho hàm lượng Na khoảng 60 ppm đến dưới 80 ppm. Hòa tan mẫu và chuyển vào bình định mức 250 ml (V), thêm nước cất đến vạch mức, lắc đều, được dung dịch A.

Lấy chính xác 5 ml dung dịch A, cho vào bình định mức 100 ml, thêm nước cất đến vạch mức, lắc đều, đo trên thiết bị quang kế ngọn lửa theo quy trình vận hành máy với các điều kiện tương tự khi xây dựng đường chuẩn. Sử dụng đường chuẩn 30 ppm ÷ 80 ppm để đo mẫu.

4.4.2 Đối với mẫu thử có hàm lượng Na nhỏ hơn 10%: Cân khoảng 0,3 gam ÷ 0,5 gam mẫu đã được sấy khô vào bình mức 250 ml (V), thêm nước cất đến vạch mức, lắc đều và đo trên thiết bị quang kế ngọn lửa theo quy trình vận hành máy với các điều kiện tương tự khi xây dựng đường chuẩn, tùy thuộc hàm lượng Na có trong mẫu để lựa chọn đường chuẩn phù hợp.

**Tính toán kết quả:**

- Hàm lượng Na được tính theo công thức:

$$\%Na = \frac{C \times V \times 100}{1000 \times G \times 1000} \times F$$

- Hàm lượng Na quy đổi về %NaNO<sub>3</sub>, %NaCl được tính theo công thức:

$$\% X = k * \%Na$$

Trong đó:

C: Là nồng độ ion Na tìm được theo đường chuẩn (ppm);

V: Thể tích dung dịch mẫu thử đo trên quang kế ngọn lửa (ml);

F: Hệ số pha loãng (nếu pha loãng mẫu);

G: Khối lượng mẫu thử (g);

k = 3,6968 khi tính toán quy đổi về NaNO<sub>3</sub>;

k = 2,5420 khi tính toán quy đổi về NaCl;

Thí nghiệm được tiến hành ít nhất 02 lần thử song song. Kết quả phép thử là giá trị trung bình các kết quả của ít nhất 02 lần thử tiến hành song song. Nếu sai lệch giữa các lần thử lớn hơn 3% so với giá trị trung bình của phép thử thì phải tiến hành lại.

**3.2. Xác định độ ẩm**

Thực hiện theo quy định tại Mục 3.1, QCVN 03:2012/BCT.

**3.3. Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước**

Thực hiện theo quy định tại Mục 3.6, QCVN 03:2012/BCT.

**3.4. Xác định độ pH**

Thực hiện theo quy định tại Mục 3.7, QCVN 03:2012/BCT.

**3.5. Xác định hàm lượng Natri nitrit bằng phương pháp trắc quang****Phạm vi áp dụng:**

Phương pháp áp dụng xác định hàm lượng  $\text{NaNO}_2$  trong muối Natri nitrat. Phương pháp còn áp dụng xác định hàm lượng  $\text{NO}_2^-$  trong các muối vô cơ hoà tan hoặc trong hóa chất, thuốc thử khi hàm lượng nitrit trong lượng mẫu cần đem phân tích khoảng  $0,0005 \text{ mg} \div 0,020 \text{ mg}$ .

**Nguyên tắc:**

Dựa trên sự tạo phức màu giữa  $\text{NO}_2^-$  với thuốc thử Griss tạo hợp chất azo màu tím đỏ có cực đại hấp thụ tại bước sóng  $520 \text{ nm} \div 525 \text{ nm}$ . Cường độ màu tỷ lệ với hàm lượng  $\text{NO}_2^-$  có trong dung dịch.

**Thiết bị - dụng cụ:**

- Máy trắc quang;
- Cu vét chiều dày 1-2 cm: 02 cái;
- Micropipet loại 1-5 ml;
- Bình định mức 1000 ml, 100 ml;
- Ống đong 25ml.

**Hoá chất:**

- Nước cất hai lần;
- $\text{NaNO}_2$ , dạng tinh thể;
- Axit Sunfanilic, dạng tinh thể;
- Naphthyamin, dạng tinh thể;
- Dung dịch  $\text{CH}_3\text{COOH}$  10% và 5N.

Các hóa chất sử dụng đều phải là hóa chất tinh khiết phân tích hoặc tương đương.

**Tiến hành:****Chuẩn bị hóa chất:**

*Thuốc thử Griss A:* Cân  $0,5 \pm 0,01\text{g}$  axit sunfanilic, thêm 150ml dung dịch  $\text{CH}_3\text{COOH}$  10%, khuấy đều, thu được dung dịch thuốc thử Griss A.

*Thuốc thử Griss B:* Cân  $0,1 \pm 0,01\text{g}$   $\alpha$ -Naphthylamin, thêm 20 ml  $\div$  30 ml nước cất, đun sôi cách thuỷ khoảng 15 phút, lọc bỏ cặn (khi đun phải lưu ý không được đun cạn). Sau đó thêm 150ml dung dịch  $\text{CH}_3\text{COOH}$  10% vào nước lọc, khuấy đều, thu được dung dịch thuốc thử Griss B, bảo quản trong chai màu tối.



*Dung dịch chuẩn NO<sub>2</sub><sup>-</sup> 0,1g/l:* Cân chính xác 0,1500g Natri nitrit (đã được sấy khô đến khối lượng không đổi ở 100°C) vào cốc cân khô sạch, hòa tan mẫu bằng nước cất và chuyển vào bình định mức 1000ml, thêm nước cất đến vạch mức, lắc đều dung dịch.

**Lập đường chuẩn:**

*Pha dung dịch NO<sub>2</sub><sup>-</sup> 0,01g/l từ dung dịch NO<sub>2</sub><sup>-</sup> 0,1g/l:* Hút chính xác 10ml dung dịch NO<sub>2</sub><sup>-</sup> 0,1g/l cho vào bình định mức 100ml, thêm nước cất đến vạch mức, lắc đều dung dịch.

Chuẩn bị 6 bình định mức 100ml, lần lượt thêm vào các bình theo đúng thứ tự:

Số bình	1	2	3	4	5	6
dd chuẩn NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	0,0	0,2	0,5	1,0	2,0	3,0
C <sub>NO<sub>2</sub><sup>-</sup></sub> (mg/l)	0,0	0,02	0,05	0,1	0,2	0,3
CH <sub>3</sub> COOH 5N(ml)	5	5	5	5	5	5
Griss A(ml)	5	5	5	5	5	5
Griss B(ml)	5	5	5	5	5	5

Lắc đều, thêm nước cất đến vạch mức, lắc đều dung dịch. Để dung dịch ổn định trong 30 phút đem đo mật độ quang của dung dịch theo quy trình phân tích trên máy trắc quang UV - VIS.

**Đo mẫu:**

Cân khoảng (10 – 20) gam mẫu muối NaNO<sub>3</sub> trên cân phân tích có độ chính xác 10<sup>-4</sup>g (khối lượng mẫu có thể thay đổi tùy thuộc hàm lượng Nitrit có trong mẫu thử, mẫu đã được sấy khô đến khối lượng không đổi ở 100°C), hòa tan mẫu bằng nước cất và chuyển vào bình định mức 100 ml. Thêm vào dung dịch mẫu các hóa chất tương tự như khi xây dựng đường chuẩn.

Để ổn định dung dịch 30 phút và đo mật độ quang tại bước sóng khi xây dựng đường chuẩn. Xác định nồng độ của dung dịch mẫu theo đường chuẩn.

**Kết quả:**

Hàm lượng NaNO<sub>2</sub> được tính theo công thức:

$$X(\%) = \frac{C \times V \times 1,5}{1000 \times m} \times 100$$

Trong đó:

C: Là nồng độ ion NO<sub>2</sub><sup>-</sup> tìm được theo đường chuẩn (mg/l);

V: Thể tích dung dịch mẫu pha (lít);

1,5: hệ số chuyển đổi từ NO<sub>2</sub><sup>-</sup> sang NaNO<sub>2</sub>;

m: Khối lượng mẫu đem phân tích (g).

Thí nghiệm được tiến hành lặp lại ba lần, chênh lệch kết quả giữa các lần thử không lớn hơn 0,001 %, kết quả phân tích là giá trị trung bình của ba lần thí nghiệm

#### **4. Quy định về quản lý**

4.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu natri nitrat phải thực hiện việc công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy phù hợp với quy chuẩn này. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy theo quy định.

##### **4.2. Phương thức đánh giá sự phù hợp**

Việc đánh giá sự phù hợp đối với natri nitrat sản xuất trong nước thực hiện theo phương thức 5, Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

Việc đánh giá sự phù hợp đối với natri nitrat nhập khẩu thực hiện theo phương thức 7, Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

4.3. Việc công bố hợp quy, chỉ định tổ chức chứng nhận và tổ chức thử nghiệm đối với natri nitrat thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

4.4. Natri nitrat trước khi lưu thông trên thị trường phải được gắn dấu hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và pháp luật hiện hành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4.5. Phương thức kiểm tra: Natri nitrat phải chịu sự kiểm tra về chất lượng theo quy định tại Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương và pháp luật hiện hành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4.6. Natri nitrat sản xuất trong nước thực hiện kiểm tra chất lượng định kỳ theo quy định. Trường hợp có nghi ngờ về chất lượng natri nitrat sản xuất trong nước, trước khi đưa vào sử dụng phải thực hiện kiểm tra chất lượng đạt yêu cầu theo quy định tại Bảng 1 của Quy chuẩn này, tại phòng thử nghiệm được Bộ Công Thương chỉ định.

4.7. Natri nitrat nhập khẩu thực hiện kiểm tra chất lượng trước khi thông quan tại phòng thử nghiệm được Bộ Công Thương chỉ định.

## **5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân**

5.1. Doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh natri nitrat phải bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5.2. Doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh natri nitrat phải bảo đảm yêu cầu quy định tại Mục 2, thực hiện quy định tại Mục 4 của Quy chuẩn này.

5.3. Doanh nghiệp sản xuất natri nitrat sau khi được chứng nhận hợp quy phải đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động sản xuất theo quy định tại khoản 2, Điều 12 Thông tư số 36/2019/TT-BCT.

5.4. Doanh nghiệp nhập khẩu natri nitrat sau khi được chứng nhận hợp quy phải đăng ký kiểm tra chất lượng tại cơ quan kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 27/2012/TT-BKHHCN và Thông tư số 07/2017/TT-BKHHCN.

5.5. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các bằng chứng về sự phù hợp của sản phẩm với Quy chuẩn này khi có yêu cầu hoặc khi được kiểm tra theo quy định đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường.

## **6. Tổ chức thực hiện**

6.1. Cục Hóa chất chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện Quy chuẩn này trong phạm vi cả nước.

6.2. Tổng Cục Quản lý thị trường có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo lực lượng Quản lý thị trường kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm quy định về chất lượng natri nitrat lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật và Quy chuẩn này.

6.3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này tại các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý; tiếp nhận đăng ký bản công bố hợp quy và định kỳ hàng quý lập danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy, gửi về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) và Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP.

6.4. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu, tiêu chuẩn được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

---